

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ CHỢ RÃ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 282/QĐ-UBND

Chợ Rã, ngày 28 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai quyết toán vốn đầu tư nguồn
ngân sách nhà nước do xã quản lý năm 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CHỢ RÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 91/2025/TT-BTC ngày 26/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán;

Căn cứ Quyết định số 08/2026/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định trình tự, thời gian lập, xét duyệt và gửi báo cáo quyết toán vốn đầu tư công theo niên độ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 26/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Chợ Rã về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025;

Xét đề nghị của phòng Kinh tế xã Chợ Rã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước do xã quản lý năm 2025.

(Có thuyết minh và các biểu gửi kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế xã; Trưởng phòng Văn hóa-xã hội; Thủ trưởng các phòng, ban, ngành của xã và các cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Như Điều 3 (T/h);
- Các thôn;
- Cổng/ trang thông tin điện tử xã;

Gửi bản giấy:

- Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Triệu Anh Chur



THUYẾT MINH
Công khai quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước
do xã quản lý năm 2025

(Kèm Theo Quyết định số: 282 /QĐ-UBND ngày 28/3/2026 của UBND Xã Chợ Rã)

1. Căn cứ quyết toán

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;
Căn cứ Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;
Căn cứ Thông tư số 91/2025/TT-BTC ngày 26/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán;
Căn cứ Quyết định số 08/2026/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định trình tự, thời gian lập, xét duyệt và gửi báo cáo quyết toán vốn đầu tư công theo niên độ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

2. Nguyên tắc quyết toán theo niên độ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước:

- Đối với vốn ngân sách nhà nước, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan đến việc giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước lập báo cáo quyết toán theo niên độ khi kết thúc năm ngân sách.
- Đối với vốn đầu tư công từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan đến việc giải ngân nguồn vốn này báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính 2025.
- Số liệu tại báo cáo quyết toán theo niên độ phải được đối chiếu, xác nhận theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước 2025.
- Số liệu tại báo cáo quyết toán theo niên độ phải được phản ánh chi tiết theo từng cơ quan chủ quản, từng nguồn vốn, từng ngành, lĩnh vực, từng chương trình, nhiệm vụ, dự án (chi tiết vốn trong nước và vốn nước ngoài) theo đúng quyết định giao của cấp có thẩm quyền và số kế hoạch vốn chưa phân bổ chi tiết cho chương trình, nhiệm vụ, dự án.

- Việc lập, gửi, xét duyệt, chỉnh lý, tổng hợp báo cáo quyết toán theo nội dung, yêu cầu, thời hạn quy định tại Luật Ngân sách nhà nước 2025 hiện hành và Nghị định 254/2025/NĐ-CP.

3. Quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước do xã quản lý năm 2025 của xã Chợ Rã.

STT	Nội dung	Số liệu quyết toán (đồng)	Ghi chú
1	Kế hoạch vốn giao trong năm 2025	27.719.183.000	
2	Kế hoạch vốn được kéo dài từ năm trước chuyển sang	3.520.573.403	
3	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi năm trước chuyển sang	535.323.000	
4	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2025	71.980.000	
5	Tổng số vốn thanh toán năm 2025	10.655.509.499	
6	Tổng số vốn quyết toán năm 2025	10.655.509.499	
7	Tổng số vốn tạm ứng chưa thu hồi chuyển sang năm sau	1.500.000.000	
8	Tổng số vốn được kéo dài thời hạn giải ngân sang năm sau	17.442.132.731	
9	Vốn bị hủy bỏ trong năm 2025	2.105.457.173	

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Trên đây là thuyết minh công khai quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước do xã quản lý năm 2025 của xã Chợ Rã./.

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN NĂM NGÂN SÁCH 2025

(Kèm theo Quyết định số: 282/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Chợ Rà)

Mẫu số 03/TN
(Theo Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

ST T	Nội dung	Mã chương của đơn vị	Mã dự án	Lấy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2025		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh năm ngân sách trong năm quyết toán	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết năm ngân sách trong năm quyết toán	Giải ngân				Giải ngân		Giải ngân		Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán		Số vốn nộp điều trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kế hạch của cơ quan KTSSN, không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tạp cội 8	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025 sang các năm sau	Lấy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau					
				Tổng số	Trong đó vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài thời gian giải ngân tạm ứng	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng KLHT	Số vốn còn lại chưa giải ngân thực hiện và giải ngân sang năm sau năm QT (nếu có)	Số vốn còn lại chưa phân bổ, chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Số vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa phân bổ, chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Số vốn nộp điều trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kế hạch của cơ quan KTSSN, không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tạp cội 8										
																10-11-12	11				12	13	14-9-10-13	15	16-17-18
1	TỔNG SỐ		2	3	4	5	6	7	8	9	10-11-12	11	12	13	14-9-10-13	15	16-17-18	17	18	19	20-1-15-16-19	21	22-8-11-17	23-6-7-8-12-18	24-5-7-10-16-21
-	Vốn trong nước					56.822.633.750	435.323.000	71.980.000	363.343.000	3.520.573.403	947.194.153	947.194.153	-	2.370.640.246	202.739.004	27.719.183.000	10.744.972.346	9.344.972.346	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	10.655.509.499	1.400.000.000	67.290.053.256
+	Vốn nước ngoài, trong đó:					56.822.633.750	435.323.000	71.980.000	363.343.000	3.520.573.403	947.194.153	947.194.153	-	2.370.640.246	202.739.004	27.719.183.000	10.744.972.346	9.344.972.346	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	10.655.509.499	1.400.000.000	67.290.053.256
+	Giải ngân theo cơ chế gặt thu, gặt chi																								
+	Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước																								
B	NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG					56.822.633.750	435.323.000	71.980.000	363.343.000	3.520.573.403	947.194.153	947.194.153	-	2.370.640.246	202.739.004	27.719.183.000	10.744.972.346	9.344.972.346	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	10.655.509.499	1.400.000.000	67.290.053.256
-	Vốn trong nước					56.822.633.750	435.323.000	71.980.000	363.343.000	3.520.573.403	947.194.153	947.194.153	-	2.370.640.246	202.739.004	27.719.183.000	10.744.972.346	9.344.972.346	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	10.655.509.499	1.400.000.000	67.290.053.256
-	Vốn nước ngoài, trong đó:																								
+	Giải ngân theo cơ chế gặt thu, gặt chi																								
+	Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước																								
1	Vấn đầu tư cơ sở hạ tầng, lĩnh vực					49.804.256.749	435.323.000	71.980.000	363.343.000	3.230.850.404	704.475.153	704.475.153	-	2.370.640.246	155.735.005	20.649.364.000	4.138.640.023	2.738.640.023	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	10.655.509.499	1.400.000.000	67.290.053.256
L1	An ninh và trật tự an toàn xã hội					3.288.665.435	-	-	-	111.334.565	-	-	-	31.412.713	111.334.565	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sản xuất và tiếp thị sản phẩm nông nghiệp	989	8081907			1.268.587.287	-	-	-	31.412.713	-	-	-	31.412.713	31.412.713	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Vốn trong nước					1.268.587.287	-	-	-	31.412.713	-	-	-	31.412.713	31.412.713	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Vốn xây dựng cơ bản tập trung																								
+	Vốn cấp quyền sử dụng đất																								
+	Vốn số kiến thiết																								
+	Vốn dự phòng ngân sách cấp xã																								
+	Tổng thu tiết kiệm chi ngân sách xã					1.268.587.287	-	-	-	31.412.713	-	-	-	31.412.713	31.412.713	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Sản xuất và tiếp thị sản phẩm công nghiệp và thương mại	989	8081911			2.020.078.148	-	-	-	79.921.852	-	-	-	79.921.852	79.921.852	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Vốn trong nước					2.020.078.148	-	-	-	79.921.852	-	-	-	79.921.852	79.921.852	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Vốn xây dựng cơ bản tập trung																								
+	Vốn cấp quyền sử dụng đất																								
+	Vốn số kiến thiết																								
+	Vốn dự phòng ngân sách cấp xã																								
+	Tổng thu tiết kiệm chi ngân sách xã					2.020.078.148	-	-	-	79.921.852	-	-	-	79.921.852	79.921.852	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
L2	Văn hóa thông tin (160)					1.187.125.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhà ăn uống huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn	989	8095922			1.187.125.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Vốn trong nước					1.187.125.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Vốn xây dựng cơ bản tập trung																								
+	Vốn cấp quyền sử dụng đất																								
+	Vốn số kiến thiết																								
+	Vốn dự phòng ngân sách cấp xã																								
+	Chỉ dẫn từ tài nguyên tiết kiệm chi thường suyền nhân sách xã					1.187.125.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
L3	Các hoạt động kinh tế (280)					43.065.466.314	-	-	-	3.119.515.839	704.475.153	704.475.153	-	2.370.640.246	44.400.440	18.712.364.000	2.366.157.023	2.366.157.023	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	3.070.632.176	1.400.000.000	46.064.118.490
1	Hệ thống kỹ thuật trung tâm thị trấn Chợ Rà, huyện Ba Bể	989	7911536			37.596.866.754	-	-	-	2.370.640.246	-	-	-	2.370.640.246	14.032.493.000	14.032.493.000	14.032.493.000	14.032.493.000	14.032.493.000	14.032.493.000	14.032.493.000	14.032.493.000	3.070.632.176	1.400.000.000	46.064.118.490
-	Vốn trong nước					37.596.866.754	-	-	-	2.370.640.246	-	-	-	2.370.640.246	14.032.493.000	14.032.493.000	14.032.493.000	14.032.493.000	14.032.493.000	14.032.493.000	14.032.493.000	14.032.493.000	3.070.632.176	1.400.000.000	46.064.118.490
+	Vốn xây dựng cơ bản tập trung																								
+	Vốn cấp quyền sử dụng đất																								
+	Vốn số kiến thiết																								
+	Vốn dự phòng ngân sách cấp xã																								
+	Chỉ dẫn từ tài nguyên tiết kiệm chi thường suyền nhân sách cấp xã					37.596.866.754	-	-	-	2.370.640.246	-	-	-	2.370.640.246	14.032.493.000	14.032.493.000	14.032.493.000	14.032.493.000	14.032.493.000	14.032.493.000	14.032.493.000	3.070.632.176	1.400.000.000	46.064.118.490	
+	Vốn xây dựng cơ bản tập trung																								
+	Vốn cấp quyền sử dụng đất																								
+	Vốn số kiến thiết																								
+	Vốn dự phòng ngân sách cấp xã																								
+	Tổng thu tiết kiệm chi ngân sách xã					8.213.747.754	-	-	-	2.370.640.246	-	-	-	2.370.640.246	14.032.493.000	14.032.493.000	14.032.493.000	14.032.493.000	14.032.493.000	14.032.493.000	14.032.493.000	3.070.632.176	1.400.000.000	46.064.118.490	

ST T	Nội dung	Mã chương của đơn vị	Mã dự án	Lấy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2025		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh điều chỉnh giam trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm phân vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	KH và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán				Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán				Số vốn nộp đầu chính giám hoàn trả NSNN trong năm quyết toán đó thực hiện kết lũn của cơ quan KTSN... (bình hạ gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lấy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lấy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán				
				Tổng số	Trong đó vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân		Số vốn còn lại chưa phân bố, chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)								
									Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng		Tổng số	Thanh toán KLHT						Vốn tạm ứng			
1		3	4	5	6	7	8	9	10+11+12	11	12	13	14+9-10+13	15	16+17-18	17	18	19	20+15-16+19	21	22+*+11+17	23+*+6+24-12-18	24+*+10+16+21
2	Hỗ Trợ nhà ở													264.000.000	264.000.000	264.000.000				264.000.000			
	Vốn trong nước													264.000.000	264.000.000	264.000.000				264.000.000			
	Vốn ngân sách TW hỗ trợ													240.000.000	240.000.000	240.000.000				240.000.000			
	Vốn ngân sách tỉnh đối ứng													24.000.000	24.000.000	24.000.000				24.000.000			
*	Đợt án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					3.843.542.000	-	198.458.000	159.975.000	159.975.000	-	-	38.483.000	3.270.000.000	3.040.293.063	3.040.293.063	-	224.434.000	5.272.937	-	3.200.268.063	-	7.043.810.063
	Vốn trong nước					3.843.542.000	-	198.458.000	159.975.000	159.975.000	-	-	38.483.000	3.270.000.000	3.040.293.063	3.040.293.063	-	224.434.000	5.272.937	-	3.200.268.063	-	7.043.810.063
	Vốn ngân sách TW hỗ trợ					3.620.542.000	-	198.458.000	159.975.000	159.975.000	-	-	38.483.000	3.144.000.000	2.957.293.063	2.957.293.063	-	181.434.000	5.272.937	-	3.117.268.063	-	6.737.810.063
	Vốn ngân sách tỉnh đối ứng					223.000.000	-	-	-	-	-	-	-	126.000.000	83.000.000	83.000.000	-	43.000.000	-	-	83.000.000	-	306.000.000
1	Bếp, nương Nà Kha, thôn Nà Mạn (MCTMT 10514)		989	8072060		224.240.000	-	57.760.000	56.047.000	56.047.000	-	-	1.713.000	-	-	-	-	-	-	-	56.047.000	-	280.287.000
-	Vốn trong nước					224.240.000	-	57.760.000	56.047.000	56.047.000	-	-	1.713.000	-	-	-	-	-	-	-	56.047.000	-	280.287.000
	Vốn ngân sách TW hỗ trợ					210.240.000	-	57.760.000	56.047.000	56.047.000	-	-	1.713.000	-	-	-	-	-	-	-	56.047.000	-	266.287.000
	Vốn ngân sách tỉnh đối ứng					14.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.000.000
2	Đường Nà Chia - Khuổi Lặng, thôn Nà Chải		989	8072813		677.072.000	-	103.928.000	103.928.000	103.928.000	-	-	-	119.000.000	118.999.000	118.999.000	-	24.434.000	1.000	-	222.927.000	-	899.999.000
-	Vốn trong nước					677.072.000	-	103.928.000	103.928.000	103.928.000	-	-	-	119.000.000	118.999.000	118.999.000	-	24.434.000	1.000	-	222.927.000	-	899.999.000
	Vốn ngân sách TW hỗ trợ					634.072.000	-	103.928.000	103.928.000	103.928.000	-	-	-	119.000.000	118.999.000	118.999.000	-	24.434.000	1.000	-	222.927.000	-	899.999.000
	Vốn ngân sách tỉnh đối ứng					43.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	222.927.000	-	856.999.000
3	Mường Cốc Cai - Pá Thơm, nương Cốc Pác thôn Bùn Pác		989	8128295		-	-	-	-	-	-	-	-	850.000.000	825.566.000	825.566.000	-	24.434.000	-	-	825.566.000	-	825.566.000
-	Vốn trong nước					-	-	-	-	-	-	-	-	850.000.000	825.566.000	825.566.000	-	24.434.000	-	-	825.566.000	-	825.566.000
	Vốn ngân sách TW hỗ trợ					-	-	-	-	-	-	-	-	810.000.000	785.566.000	785.566.000	-	24.434.000	-	-	785.566.000	-	785.566.000
	Vốn ngân sách tỉnh đối ứng					-	-	-	-	-	-	-	-	40.000.000	40.000.000	40.000.000	-	-	-	-	40.000.000	-	40.000.000
4	Cải tạo, nâng cấp đường liên thôn Nà Cáy (Đoạn 1)		989	8072272		399.000.000	-	-	-	-	-	-	-	501.000.000	495.728.063	495.728.063	-	-	5.271.937	-	495.728.063	-	894.728.063
-	Vốn trong nước					399.000.000	-	-	-	-	-	-	-	501.000.000	495.728.063	495.728.063	-	-	5.271.937	-	495.728.063	-	894.728.063
	Vốn ngân sách TW hỗ trợ					356.000.000	-	-	-	-	-	-	-	501.000.000	495.728.063	495.728.063	-	-	5.271.937	-	495.728.063	-	894.728.063
	Vốn ngân sách tỉnh đối ứng					43.000.000	-	-	-	-	-	-	-	501.000.000	495.728.063	495.728.063	-	-	5.271.937	-	495.728.063	-	894.728.063
5	Cải tạo, nâng cấp đường liên thôn Tầm Phong (Đoạn 1)		989	8143792		-	-	-	-	-	-	-	-	900.000.000	900.000.000	900.000.000	-	-	-	-	900.000.000	-	900.000.000
-	Vốn trong nước					-	-	-	-	-	-	-	-	900.000.000	900.000.000	900.000.000	-	-	-	-	900.000.000	-	900.000.000
	Vốn ngân sách TW hỗ trợ					-	-	-	-	-	-	-	-	857.000.000	857.000.000	857.000.000	-	-	-	-	857.000.000	-	857.000.000
	Vốn ngân sách tỉnh đối ứng					-	-	-	-	-	-	-	-	43.000.000	43.000.000	43.000.000	-	-	-	-	43.000.000	-	43.000.000
	Vốn ngân sách TW hỗ trợ					-	-	-	-	-	-	-	-	900.000.000	700.000.000	700.000.000	-	200.000.000	-	-	700.000.000	-	700.000.000
	Vốn ngân sách tỉnh đối ứng					-	-	-	-	-	-	-	-	900.000.000	700.000.000	700.000.000	-	200.000.000	-	-	700.000.000	-	700.000.000
	Vốn ngân sách TW hỗ trợ					-	-	-	-	-	-	-	-	857.000.000	700.000.000	700.000.000	-	157.000.000	-	-	700.000.000	-	700.000.000
	Vốn ngân sách tỉnh đối ứng					-	-	-	-	-	-	-	-	43.000.000	-	-	-	43.000.000	-	-	-	-	-
7	Đường Cốc Lang - Nà Luang, thôn Khuổi Món (Đoạn 2)		989	8032719		895.728.000	-	4.272.000	-	-	-	-	4.272.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	895.728.000
	Vốn trong nước					895.728.000	-	4.272.000	-	-	-	-	4.272.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	895.728.000
	Vốn ngân sách TW hỗ trợ					852.728.000	-	4.272.000	-	-	-	-	4.272.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	852.728.000
	Vốn ngân sách tỉnh đối ứng					43.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43.000.000
8	Cổng sang nhà văn hóa thôn Pác Phai		989	8032718		178.000.000	-	2.000.000	-	-	-	-	2.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	178.000.000
	Vốn trong nước					178.000.000	-	2.000.000	-	-	-	-	2.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	178.000.000

ST T	Nội dung	Mã chương của đơn vị	Mã dự án	Lấy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm 2025		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giao trong năm ngân sách trước năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm phân vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	KH và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán				Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp đầu chính năm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết quả của cơ quan liên quan qua KTNN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm từ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn trả được thực hiện quyết toán trong năm 2025	Lấy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lấy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán		
				Tổng số	Trong đó vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm QT (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân							Vốn tạm ứng năm sau quyết toán (nếu có)	Số vốn còn bổ, chưa giải thực hiện và ngân hủy bỏ (nếu có)
						Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT		Vốn tạm ứng	Tổng số	Thanh toán KLHT				Vốn tạm ứng năm sau quyết toán (nếu có)								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14=9-13+13	15	16=17+18	17	18	19	20=15-16+19	21	22=6+11+17	23=6+8+12+18	24=5+7+10+16+21
9	Vốn ngân sách tỉnh đối ứng			50.000.000																			50.000.000
	Đường liên thôn Kéo Mát - Pù Mát, thôn Bản Ngụ		8032720	891.868.000	-	-	-	4.232.000	-	-	-	-	4.232.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	891.868.000
	Vốn trong nước			891.868.000				4.232.000					4.232.000										891.868.000
	Vốn ngân sách TW hỗ trợ			849.268.000				4.232.000					4.232.000										849.268.000
III	Kế hoạch vốn chưa phân bổ hủy bỏ (nếu có)			42.600.000		-	-	-	-	-	-	-	-										42.600.000
	Vốn trong nước			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	819.000	-	-	-	-	819.000	-	-	-	-
*	Vốn ngân sách địa phương			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	819.000	-	-	-	-	819.000	-	-	-	-
+	Vốn cấp quyền sử dụng đất			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	819.000	-	-	-	-	819.000	-	-	-	-
														819.000					819.000				

